



THÙNG XE TẢI ĐÔNG LẠNH

REFRIGERATED TRUCK BODY

ISUZU QKR SERIES

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

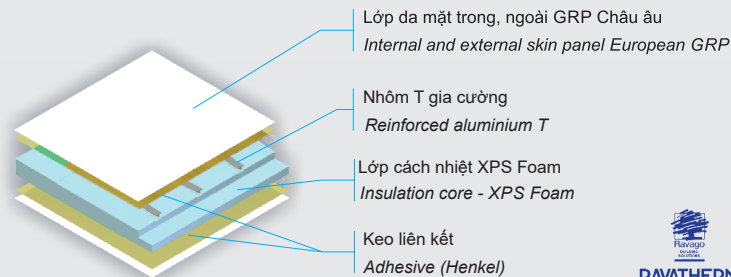
THÔNG TIN CHUNG / GENERAL	DVT / UNIT	QLR	QMR	QMR	QMR	QMR	QMR
Loại xe Vehicle type		Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck	Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck	Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck	Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck	Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck	Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck
Nhãn hiệu Mark, model code		ISUZU QKR QLR77FE5 (B)-QA.DL	ISUZU QKR QMR77HE5 (A)-QA.DL	ISUZU QKR QMR77HE5 (A)-QA.DL	ISUZU QKR QMR77HE5 (A)-QA.DL	ISUZU QKR QMR77HE5 (A)-QA.DL	ISUZU QKR QMR77HE5 (A)-QA.DL
Công thức bánh xe Wheel formula		4 x 2	4 x 2	4 x 2	4 x 2	4 x 2	4 x 2
Thông số về kích thước / Dimensions							
Kích thước tổng thể (D x R x C) Overall (L x W x H)	mm	5490 x 1970 x 2850	6240 x 1970 x 2850	6240 x 1970 x 2850	6240 x 1970 x 2850	6240 x 1970 x 2850	6240 x 1970 x 2850
Kích thước bao thùng hàng (D x R x C) Body's external dimension (L x W x H)	mm	3700 x 1950 x 1950	4450 x 1950 x 1950	4450 x 1950 x 1950	4450 x 1950 x 1950	4450 x 1950 x 1950	4450 x 1950 x 1950
Kích thước trong thùng hàng (D x R x C) Body's internal dimension (L x W x H)	mm	3520 x 1810 x 1780	4270 x 1810 x 1780	4270 x 1810 x 1780	4270 x 1810 x 1780	4270 x 1810 x 1780	4270 x 1810 x 1780
Chiều dài cơ sở Wheel base	mm	2765	3360	3360	3360	3360	3360
Vết bánh xe (Trước / Sau) Wheel track (Front/ Rear)	mm	1398 / 1425	1398 / 1425	1398 / 1425	1398 / 1425	1398 / 1425	1398 / 1425
Chiều dài đầu xe / đuôi xe Overhang (Front/ Rear)	mm	1095 / 1630	1095 / 1785	1095 / 1785	1095 / 1785	1095 / 1785	1095 / 1785
Chiều rộng cabin Cabin width	mm	1820	1820	1820	1820	1820	1820
Thông số về khối lượng / Weight							
Khối lượng bản thân Curb weight	Kg	2595 (2615)	2815 (2805)	2815 (2805)	2905 (2895)	2905 (2895)	2855 (2845)
Khối lượng chuyên chở theo thiết kế Payload	Kg	2200 (1490)	2490 (1990)	2490 (1990)	2400 (1900)	2400 (1900)	2450 (1950)
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế Max gross vehicle weight	Kg	4990 (4300)	5500 (4990)	5500 (4990)	5500 (4990)	5500 (4990)	5500 (4990)
Số người cho phép chở kể cả lái xe Seating capacity including driver		3	3	3	3	3	3
Bánh xe và lốp / Wheels and tyres							
+ Trục 1 (Bánh đơn) / First axle (quantity:2)		7.00 - 15	7.00 - 15	7.00 - 15	7.00 - 15	7.00 - 15	7.00 - 15
+ Trục 2 (Bánh kép) / Second axle (quantity:4)		7.00 - 15	7.00 - 15	7.00 - 15	7.00 - 15	7.00 - 15	7.00 - 15
Thiết bị điện / Electric equipment							
Áp định mức: 12V Out put: 12V		Ắc quy / Batteries: 12V - 80Ah - 1 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 80Ah - 1 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 80Ah - 1 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 80Ah - 1 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 80Ah - 1 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 80Ah - 1 bình
Máy phát: Alternator:		14V - 60A (Option: 14V - 90A)	14V - 60A (Option: 14V - 90A)	14V - 60A (Option: 14V - 90A)	14V - 60A (Option: 14V - 90A)	14V - 60A (Option: 14V - 90A)	14V - 60A (Option: 14V - 90A)
Thiết bị chuyên dùng / Special equipment		Thermal-1600 (-18oC, 1813W)	Thermal-2800 (-18oC, 2515W)	Thermal-2500 (-18oC, 2335W)	Thermal-3100 (-20oC, 2750W)	Citimax700+ (-20oC, 3420W) Citimax D7 (-20oC, 3700W)	DENSO DS4 (-18oC, 3000W)
Trang bị khác / Other equipment		-	-	-	Vách ngăn di động Movable Partition	Vách ngăn di động Movable Partition	Vách ngăn di động Movable Partition

Lưu ý / Note: Các thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần báo trước / Product specifications can be changed at any time without previous notice.

CÔNG TY TNHH SX-TM-DV Ô TÔ QUYÊN

* **Nhà máy Tây Ninh:** Số 550, ấp 4, xã Luông Hòa, tỉnh Tây Ninh
 * **CN Cam Ranh:** Thôn Cây Xoài, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
 * **Tel:** (0272) 3769 020 - (0272) 3769 022
 * **Fax:** (0272) 3769 023
 * **Phòng kinh doanh:**
 Hotline: 090.810.9929 - 090.393.0444
 Email: kd01@quyenauto.com
 * **Tư vấn kỹ thuật:**
 Hotline: 090.800.9030 - 093.890.9317
 Email: technical@quyenauto.com

CẤU TẠO CÁC LỚP PANEL / STRUCTURE OF SANDWICH PANEL



Độ Dày / Thickness Panel (mm)	Sàn phẳng / Flat floor 1.5T ~ 2.5T	Sàn sóng / corrugated 1.5T ~ 2.5T
Panel sàn Floor panel	80	90
Panel vách trước Front panel	63	63
Panel vách hông Two side wall panels	63	63
Panel nóc Roof panel	78	78
Panel cửa sau Rear door panels	63	63

